



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN
YUANTA VIỆT NAM**



Mục lục

I.	THÔNG TIN CHUNG	2
1.1	<i>Thông tin khái quát</i>	2
1.2	<i>Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</i>	3
1.3	<i>Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý</i>	3
1.4	<i>Định hướng phát triển</i>	4
1.5	<i>Các rủi ro</i>	4
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	5
2.1	<i>Tình hình hoạt động kinh doanh</i>	5
2.2	<i>Tổ chức và nhân sự</i>	5
2.3	<i>Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án</i>	6
2.4	<i>Tình hình tài chính</i>	6
2.5	<i>Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty</i>	7
2.5.1	<i>Quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước</i>	7
2.5.2	<i>Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường</i>	7
2.5.3	<i>Chính sách liên quan đến người lao động</i>	7
2.5.4	<i>Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương</i>	8
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	8
3.1	<i>Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
3.2	<i>Tình hình tài chính</i>	8
3.3	<i>Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý</i>	9
3.4	<i>Kế hoạch phát triển trong tương lai</i>	9
3.5	<i>Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán</i>	9
IV.	Đánh giá của Hội đồng thành viên về hoạt động của Công ty.....	9
4.1	<i>Đánh giá của Hội đồng thành viên về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội</i>	9
4.2	<i>Đánh giá của Hội đồng thành viên về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty</i> ..	9
4.3	<i>Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng thành viên</i>	10
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	10
5.1	<i>Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên</i>	10
5.2	<i>Ban Kiểm soát</i>	11
5.3	<i>Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT/HĐTV, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát</i>	11
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	13

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát

Tên giao dịch: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Yuanta Việt Nam

Giấy phép thành lập và hoạt động số 127/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14/06/2019

Vốn điều lệ: 1.000 tỷ đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.000 tỷ đồng

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Saigon Centre, 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 028 36226868

Số fax: 028 39152728

Website: <https://yuanta.com.vn/>

Quá trình hình thành và phát triển

Do yêu cầu đổi mới doanh nghiệp nhà nước, từ những ngày đầu thành lập thị trường chứng khoán Việt Nam, tỉnh Bình Dương là một trong số các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã đặc biệt quan tâm đến việc hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán. Vì vậy dưới sự chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương, Công Ty BECAMEX (tiền thân của Tổng Công Ty TNHH một thành viên BECAMEX IDC hiện nay) đã thành lập Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất (vốn điều lệ ban đầu 43 tỷ đồng) với vai trò cổ đông sáng lập theo giấy phép thành lập số 249/GP-UB ngày 18/10/1999 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/1999. Ngày 08/04/2010, Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động kinh doanh số 04/GPHDKD. Lễ trao giấy phép cho hai công ty chứng khoán đầu tiên ở phía nam là Đệ Nhất FSC và SSI được tiến hành trọng thể ngày 12/04/2000 tại Trụ sở Ngân hàng Nhà nước TP HCM. Tháng 07 năm 2000 Công ty chính thức trở thành thành viên Trung Tâm Giao dịch chứng khoán TP. HCM (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM) theo quyết định số 04/QĐTV-TTGD4 ngày 19/07/2000.

Ngày 07/02/2001 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 06/2001/QĐ-UBCKNN.

Ngày 27/12/2006 được UBCKNN chấp thuận việc chuyển nhượng 28,10% vốn cho Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services LTD theo quyết định số 842/QĐ-UBCK.

Ngày 29/12/2006, Công ty trở thành thành viên của Trung Tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội) theo quyết định số 121/QĐ-TTGDHN.

Ngày 05/06/2007 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 43 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 350/QĐ-UBCK ngày 05/06/2007.

Ngày 13/10/2008 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng theo quyết định số 158/UBCK-GP.

Ngày 09/08/2010 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh Hà Nội theo quyết định số 648/QĐ-UBCK.

Ngày 30/03/2011 được UBCKNN chấp thuận cung cấp dịch vụ chứng khoán trực tuyến theo quyết định số 281/QĐ-UBCK.

Ngày 27/01/2014, sau khi được sự chấp thuận của các Sở Giao dịch, Công ty đã đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch trực tuyến mới tại địa chỉ <https://www.e-fsc.com.vn> với nhiều chức năng và tiện ích mới giúp nhà đầu tư dễ dàng quản lý tài khoản, đặt lệnh mua bán chứng khoán và chuyển tiền trong và ngoài hệ thống.

Tháng 06/2015, sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN, Công ty đã cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ.

Tháng 06/2017 Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch Upcom.

Tháng 10/2017 cổ đông sáng lập, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty.

Tháng 12/2017, Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd. sở hữu 49,19% cổ phần của Công ty; Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd sở hữu 50,76% cổ phần của Công ty.

Tháng 02/2018, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam và chuyển trụ sở công ty từ Bình Dương về Thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 09/2018, Công ty tăng vốn từ 300 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng.

Ngày 27/09/2018, Công ty hủy đăng ký công ty đại chúng.

Ngày 14/06/2019, Công ty chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm Hữu hạn từ hai thành viên trở lên.

Ngày 01/10/2019, Công ty chính thức cung cấp các dịch vụ liên quan đến chứng khoán phái sinh ra thị trường.

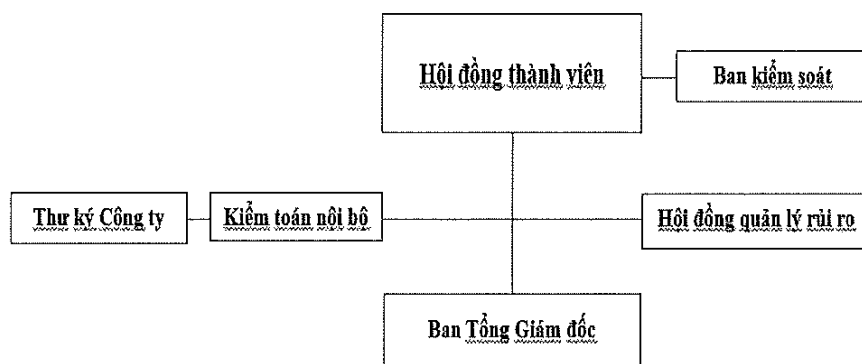
1.2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành; Tự doanh; kinh doanh chứng khoán phái sinh; và các dịch vụ tư vấn tài chính khác.

Địa bàn kinh doanh của Công ty tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Đà Nẵng và Vũng Tàu.

1.3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị



Bên cạnh đó, năm 2020 tỷ giá sẽ tiếp tục là tâm điểm của chính sách tiền tệ do tỷ giá đứng trước áp lực thặng dư thương mại lớn và đầu tư nước ngoài tăng. Dự trữ ngoại hối đầu 2020 dồi dào ở mức 80 tỷ USD là cơ sở quan trọng để ngân hàng nhà nước ổn định thị trường ngoại hối trong năm 2020 qua đó ổn định tâm lý của nhà đầu tư nước ngoài tại thị trường Việt Nam.

Rủi ro chính sách và luật pháp: Năm 2020 là năm bản lề trước khi áp dụng luật chứng khoán 2019, có hiệu lực ngày 01/01/2021. Luật chứng khoán mới được kỳ vọng tháo gỡ nút thắt sở hữu khối ngoại khi tạo cơ sở cho sản phẩm mới chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết (NVDR). Tháo gỡ nút thắt khối ngoại sẽ khơi thông nguồn vốn, tạo tiền đề cho việc nâng hạng lên thị trường mới nổi kể từ 2021.

Rủi ro cạnh tranh: Sự hấp dẫn của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng đã thu hút nhiều vốn đầu tư vào lĩnh vực có rào cản thấp như chứng khoán, đặc biệt là luồng vốn đầu tư nước ngoài có chi vốn thấp.

Rủi ro dịch Covid-19 lan rộng và khó kiểm soát.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh

Phiên giao dịch cuối cùng của thị trường chứng khoán năm 2019 diễn ra khá âm ảm bởi dòng tiền tham gia khá thấp. VN-Index mất hơn 4 điểm và kết thúc năm tại 960,99 điểm. Tuy nhiên mức điểm này được ghi nhận là tăng 7,67% so với năm ngoái; UPCoM-Index tăng 7,08% lên 56,56 điểm; trong khi đó HNX-Index chứng kiến năm 2019 kém sắc khi giảm 1,65% xuống 102,51 điểm.

Mức vốn hóa thị trường (tính đến 17/12/2019) đạt 4,4 triệu tỷ đồng, tăng 10,3%; giá trị giao dịch bình quân từ đầu năm 2019 đến nay đạt 4.651 tỷ đồng/phiên, giảm 29% so với bình quân năm 2018¹.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh doanh được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	%tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	1.526.087.503.390	2.031.087.281.904	33%
Doanh thu thuần	127.714.721.751	245.734.328.919	92%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.615.968.141)	24.569.957.657	
Lợi nhuận khác	33.865.963	1.432.413.941	4.130%
Lợi nhuận trước thuế	(1.582.102.178)	26.002.371.598	
Lợi nhuận sau thuế	251.901.080	20.656.026.816	8.100%

2.2 Tổ chức và nhân sự

Sau khi chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn thì mô hình tổ chức như sau:

Ông Ooi Thean Yat Ronald Anthony hiện là Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Các thành viên góp vốn của Công ty bao gồm:

¹ <https://www.thesaigontimes.vn/298859/phiên-cuoi-nam-do-san-vn-index-vn-tang-7-so-voi-nam-ngoai.html>

STT	Họ và tên
1	Yuanta Securities Asia Financial Services Limited
2	Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited

– Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Ong Cheow Kheng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2019
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2019
Ông Lu Chia Hsiung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2019

– Các thành viên Ban Tổng Giám đốc (“BTGD”) của Công ty trong năm gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2019
Ông Hoàng Công Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày lập báo cáo này là 234 người.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Công ty đang thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư đối với các khoản đầu tư hiện tại và không có phát sinh khoản đầu tư mới trong năm 2019.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

2.4 Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	%tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	1.526.087.503.390	2.031.087.281.904	33%
Doanh thu thuần	127.714.721.751	245.734.328.919	92%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.615.968.141)	24.569.957.657	
Lợi nhuận khác	33.865.963	1.432.413.941	4.130%
Lợi nhuận trước thuế	(1.582.102.178)	26.002.371.598	
Lợi nhuận sau thuế	251.901.080	20.656.026.816	8.100%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	3,1 lần	2,0 lần	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	3,1 lần	2,0 lần	
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	31,44%	47,47%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	45,87%	90,37%	
<i>3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,20%	8,41%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,02%	1,94%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02%	1,02%	

2.5 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

2.5.1 Quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính nên không có các thông số về nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước. Tuy nhiên Công ty vẫn áp dụng các quy định để giảm thiểu việc tiêu tốn năng lượng, giấy, nước uống với tiêu chí Xây dựng Văn phòng xanh 3T (TIẾT GIẢM – TÁI SỬ DỤNG – TÁI CHẾ).

Đèn thấp sáng: sử dụng bóng đèn tiết kiệm năng lượng, tắt đèn ở những khu vực không sử dụng, lúc nghỉ trưa, trước khi ra về và sau khi họp xong, tận dụng ánh sáng tự nhiên, hệ thống điều khiển tự động tắt đèn (nếu có) ở khu vực không có người.

Hệ thống điều hòa: đặt nhiệt độ vào mùa hè không thấp hơn 26 độ C, CBNV phải tắt điều hòa ở khu vực mình làm việc, phòng họp và những khu vực khác trong Công ty nếu thấy không sử dụng từ lúc 17 giờ mỗi ngày và trước khi ra về.

2.5.2 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm 2019, Công ty không bị xử phạt liên quan đến vấn đề môi trường.

2.5.3 Chính sách liên quan đến người lao động

Tiền lương, khen thưởng – phúc lợi: Tiền lương thanh toán cho người lao động hàng tháng bao gồm khoản lương cố định và phần lương theo kết quả kinh doanh. Theo đó phần lương cố định sẽ căn cứ vào công việc, trình độ, thâm niên của người lao động. Ngoài ra tùy theo tính chất công việc và địa bàn công tác, Công ty sẽ có các chính sách phụ cấp khác (độc hại, khu vực ...). Phần lương theo kết quả kinh doanh sẽ căn cứ vào mức vượt kế hoạch doanh số hoặc hiệu quả kinh doanh. Thêm vào đó, người lao động còn được hưởng tiền cơm trưa, Công ty cũng tham gia mua bảo hiểm xã hội, đóng kinh phí công đoàn, trích quỹ trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành một cách đầy đủ.

Khen thưởng: căn cứ vào tiêu chuẩn bình xét thi đua của Công ty và quý khen thưởng hàng năm được trích, Công ty đã xem xét và thực hiện xong việc khen thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2019.

Chính sách đào tạo và tuyển dụng: Khi Công ty có nhu cầu đào tạo, người được đào tạo sẽ được trả lương trong thời gian đi học, khi học có kết quả sẽ được thanh toán 100% chi phí.

Điều kiện làm việc: Công ty đảm bảo các điều kiện làm việc cho nhân viên, trợ cấp tiền may trang phục, các máy móc thiết bị chuyên môn, dụng cụ vệ sinh lao động...

Các hoạt động đoàn thể xã hội: Công ty có Công đoàn cơ sở hoạt động theo điều lệ của tổ chức công đoàn.

2.5.4 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty và các chi nhánh tham gia đầy đủ các đợt vận động của địa phương, nộp kinh phí phòng chống lụt bão tại địa phương đúng hạn và có các chương trình quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai bão lụt. Đặc biệt tháng 9/2019, toàn bộ nhân viên YSVN và YSVN đã hỗ trợ 02 trường học và 100 suất quà cho các đồng bào ở các địa phương tại Hương Khê, Hà Tĩnh bị thiệt hại nặng sau cơn bão số 4.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu hoạt động trong năm của Công ty vào khoảng 245.7 tỷ đồng (tăng 92% so với năm 2018) bao gồm các hoạt động chủ yếu như hoạt động môi giới chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh, nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư.

a) Hoạt động môi giới chứng khoán

Tổng phí môi giới thu được trong năm là 60,1 tỷ đồng (tăng 64% so với năm 2018). Tính đến thời điểm 31/12/2019, số lượng tài khoản giao dịch của khách hàng tại công ty là 23.330 (tăng 10.683 tài khoản so với năm 2018). Tổng số lượng chứng khoán lưu ký tại thời điểm 31/12/2018 là 645.010.720 cổ phiếu, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2018.

b) Hoạt động tự doanh

Trong năm 2019, thu nhập từ hoạt động tự doanh là 0,63 tỷ đồng bao gồm thu nhập từ cổ tức nhận được, đánh giá lại và bán các tài sản tự doanh (giảm 80% so với năm 2018).

c) Hoạt động giao dịch ký quỹ

Bên cạnh việc gia tăng dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ từ 1.654 tỷ đồng trong năm 2019 tăng 34% so với năm 2018 (1.233 tỷ đồng). Lãi từ cho vay ký quỹ cũng tăng 160% so với năm trước (172,9 tỷ đồng so với 66,6 tỷ đồng).

Thu nhập khác tăng 764,8 triệu đồng, tăng 100% so với năm 2018.

d) Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu lưu ký chứng khoán trong năm đạt 2.186 triệu đồng (tăng 38% so với năm 2018).

3.2 Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Công ty tăng vốn chủ sở hữu từ 300 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng trong năm 2018, trong năm 2019 việc tăng cường đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị với sự gia tăng của hoạt động giao dịch ký quỹ và nên tổng tài sản có biến động mạnh tăng

từ 1.526 tỷ đồng lên 2.031 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty tiếp tục thực hiện thoái đầu tư danh mục tự doanh gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết (OTC).

b) Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả tăng hơn 101% lần so với năm 2018 xuất phát từ khoản phải trả ngắn hạn cho các khoản vay ngắn hạn.
- Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả không có khả năng thanh toán, hệ số thanh khoản cao, Công ty quản lý tốt các khoản nợ phải trả.

3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện cơ cấu tổ chức mới với việc bổ sung thêm một số phòng ban chức năng và một số chức danh để đảm bảo thực hiện đúng chiến lược và kế hoạch kinh doanh mới được đề ra bởi các chủ sở hữu mới của Công ty.

3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong năm 2020, Công ty sẽ nghiên cứu triển khai dịch vụ chứng quyền có bảo đảm và mở rộng mạng lưới kinh doanh thêm một số tỉnh, thành phố lớn của cả nước.

Công ty cũng dự kiến sẽ tăng vốn điều lệ lên 1.500 tỷ đồng, đầu tư nâng cấp hệ thống giao dịch và phát triển các tiện ích giao dịch số (digital), phát triển hệ thống ứng dụng phục vụ giao dịch trên thị trường phái sinh.

3.5 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính của Công ty đã được phát hành với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

IV. Đánh giá của Hội đồng thành viên về hoạt động của Công ty

4.1 Đánh giá của Hội đồng thành viên về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Một số điểm nổi bật của nền kinh tế trong năm 2019 góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng trong hoạt động của Công ty như:

- Nền kinh tế duy trì đã phục hồi với mức tăng trưởng khoảng 7%/năm.
- Cải thiện môi trường kinh doanh, gỡ bỏ các thủ tục và rào cản về đầu tư nước ngoài. Vốn FDI thực hiện đạt 20,38 tỷ USD, tăng 6,7% so với 2018. Doanh nghiệp FDI có kim ngạch xuất khẩu đạt 181,35 tỷ USD, tăng 4,2%% và chiếm 68,8% kim ngạch xuất khẩu cả nước; kim ngạch nhập khẩu đạt 145,5 tỷ USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2018 và chiếm 57,4% kim ngạch nhập khẩu cả nước.²

Với những tín hiệu tích cực của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng đã thúc đẩy sự tăng trưởng và hoạt động của Công ty trong năm 2019. Các tổ chức đoàn thể và hoạt động của Công ty được thực hiện tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

4.2 Đánh giá của Hội đồng thành viên về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Năm qua, chỉ số VN-Index tăng mạnh, khối lượng giao dịch cũng gia tăng đáng kể. Năm 2019 là năm có nhiều sự kiện quan trọng đối với Công ty như việc Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn, triển khai các nghiệp vụ liên quan đến chứng khoán phái sinh sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Ban Tổng Giám đốc đã xử lý tốt các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày cũng như kịp thời báo cáo cho Hội đồng thành viên những vấn đề lớn phát sinh để kịp thời xử lý.

² <http://baohinhphu.vn/Kinh-te/Viet-Nam-thu-hut-FDI-Cot-moc-moi-2019-va-du-bao-2020/383536.vgp>

4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng thành viên

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán cơ sở cũng như chứng khoán phái sinh.

Cùng với sự hỗ trợ và hướng dẫn của 2 thành viên là nhà đầu tư nước ngoài, mọi hoạt động, các quy trình của Công ty đều được xem xét và điều chỉnh nhằm hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ hoạt động và mở rộng quy mô phù hợp với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1 Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên:

– Giai đoạn từ 01/01/2019 – 13/06/2019 (Công ty cổ phần): Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch	05/01/2018	Tất cả thành viên HĐQT đều đại diện cho Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd và Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd	0
2	Ông Kuo Feng Hsiang	Thành viên	05/01/2018		0
3	Ông Tan Pei San	Thành viên	12/06/2017		0
4	Ông Chen Chi Chang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2019		0
5	Bà Chien Wei Ching	Thành viên	20/08/2018		0
6	Ông Chao Jen Kai	Thành viên	28/11/2018		0
7	Ông Hwang Wei Cherng	Thành viên	12/04/2019		0

– Giai đoạn từ 14/06/2019 – nay (Công ty trách nhiệm hữu hạn): Hội đồng thành viên

STT	Họ và tên
1	Yuanta Securities Asia Financial Services Limited
2	Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT/HĐTV

Trong năm 2019, Công ty đã tuyển được nhân sự cho Phòng Kiểm toán nội bộ để hỗ trợ nhiều hơn trong việc kiểm soát hoạt động tài chính và triển khai các sản phẩm tài chính mới trong tương lai gần.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên

- HĐQT/HĐTV chỉ đạo và theo sát hoạt động hàng ngày của Ban Tổng Giám đốc.
- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán, báo cáo tài chính các quý và báo cáo tài chính bán niên soát xét trong năm 2019 và báo cáo thường niên năm 2019.

- Đơn đốc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2019 đã được ĐHĐCĐ/ HĐTV thông qua và có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với việc tái cơ cấu hoạt động kinh doanh của Công ty; theo dõi sát việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối để xử lý các khoản lỗ, tổn thất kinh doanh.
- Mở rộng mạng lưới, thành lập thêm chi nhánh Đà Nẵng và Vũng Tàu.
- Năm vừa qua, HĐQT/ ĐHĐCĐ/ HĐTV đã có 14 cuộc họp (họp trực tiếp, lấy ý kiến bằng văn bản) cùng với sự tham gia đầy đủ của các thành viên để giải quyết các vấn đề của Công ty và thông qua các vấn đề cụ thể sau:

5.2 Ban Kiểm soát

STT	Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Tỷ lệ sở hữu CP Công ty (%)
1	Ong Cheow Kheng	Trưởng Ban Kiểm soát	19/07/2019	0
2	Mạc Hữu Danh	Thành viên Ban Kiểm soát	19/07/2019	0
3	Lu Chia Hsiung	Thành viên Ban Kiểm soát	19/07/2019	0

- Tất cả thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ trước đều là nhân viên chuyên trách làm việc tại Công ty, do đó Ban Kiểm soát dễ dàng thực hiện công việc kiểm soát của mình. Trong nhiệm kỳ mới, 1 trong số 3 thành viên Ban Kiểm soát là nhân viên chuyên trách, làm việc tại Công ty nên có thể nắm bắt khá rõ hoạt động của Công ty cũng như tương tác hiệu quả để thực hiện tốt vai trò Kiểm soát của mình.
- Ban Kiểm soát đã tổ chức họp đủ 04 lần trong năm như quy định tại Điều lệ Công ty, thực hiện hoạt động kiểm soát thường xuyên hoạt động của Công ty cũng như kiểm tra, giám sát việc triển khai và thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, của HĐQT/HĐTV và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2019.
- Giám sát việc công bố thông tin và nộp báo cáo của Công ty theo quy định pháp luật hiện hành.
- Thẩm tra báo cáo tài chính các quý, nửa năm và năm 2019 của Công ty; Kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, phòng chống rửa tiền và các hoạt động khác của Công ty.
- HĐQT/HĐTV, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã nhiệt tình cung cấp thông tin theo yêu cầu và tạo mọi điều kiện để Ban Kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ.
- Ban Kiểm soát cùng phối hợp với các bộ phận khác trong Công ty kịp thời phát hiện và hỗ trợ, giám sát việc xử lý các khoản lỗ, tổn thất kinh doanh.

5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT/HĐTV, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

- Thù lao hàng tháng của thành viên HĐQT/HĐTV, BKS: Công ty quyết định không trả thù lao cho thành viên HĐQT và BKS trong năm 2019.
- Các chức danh quản lý khác tại Công ty hưởng lương theo chính sách của người lao động Công ty.
- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có
- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:
 - Thành viên YSAF phát hành thư bảo lãnh cho các khoản vay của YSVN tại Oversea-Chinese Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh; Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd.; CTBC Bank Co., Ltd – OBU branch; CTBC Bank Co., Ltd HCM Branch; Mega International Commercial Bank Co., Ltd. - Lan Ya Branch; Mega International

Commercial Bank Co., Ltd. – Hochiminh City Branch; The Shanghai Commercial & Saving Bank, Ltd. - Hong Kong Branch.

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán giữa YSVN và Yuanta Securities Hong Kong Co., Ltd .
- YSVN vay 30 triệu USD từ thành viên YSAF.

e. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Trong năm 2019, Tổng Giám đốc đã tham gia lớp học Quản trị Công ty. Tuy nhiên, trong thời gian này, Công ty thực hiện nhiều thủ tục pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh nên chưa thể tổ chức khóa học về quản trị cho các thành viên còn lại của HĐQT/HĐTV, BKS, BTGD và thư ký mà các thành viên tự chủ động tìm hiểu, nghiên cứu các tài liệu liên quan đến quản trị công ty áp dụng cho công ty chứng khoán.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6.1 Ý kiến kiểm toán




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hưng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8957
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

6.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND Trình bày lại
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.951.102.024.799	1.469.474.111.589
110	Tài sản tài chính		1.944.849.158.534	1.463.978.577.882
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	141.969.178.739	123.214.632.924
111.1	Tiền		141.969.178.739	113.214.632.924
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	5.762.631.880	9.969.376.630
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	120.000.000.000	80.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	1.654.914.318.573	1.233.737.165.518
117	Các khoản phải thu	3.3	20.267.766.747	12.745.516.955
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20.267.766.747	12.745.516.955
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		15.824.205.104	11.415.051.202
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		4.443.561.643	1.330.465.753
118	Trả trước cho người bán	3.5	1.549.274.445	1.354.232.210
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		-	3.164.365
122	Các khoản phải thu khác	3.3	5.830.819.751	8.399.445.141
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(5.444.831.601)	(5.444.955.861)
130	Tài sản ngắn hạn khác		6.252.866.265	5.495.533.707
131	Tạm ứng		230.622.203	359.463.962
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	5.971.114.639	3.457.092.363
135	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		51.129.423	114.690.905
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.13(a)	-	1.564.286.477
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		79.985.257.105	56.613.391.801
220	Tài sản cố định		44.062.253.776	34.382.378.080
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	28.734.101.480	27.374.497.613
222	Nguyên giá		53.025.411.699	44.562.618.952
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.291.310.219)	(17.188.121.339)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	15.328.152.296	7.007.880.467
228	Nguyên giá		27.587.633.071	16.577.718.071
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.259.480.775)	(9.569.837.604)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.7(c)	3.454.066.870	631.008.500
250	Tài sản dài hạn khác		32.468.936.459	21.600.005.221
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.8	4.386.207.987	3.767.258.950
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	5.506.052.079	7.539.719.366
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.17	919.291.350	879.232.662
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.9	11.657.385.043	9.413.794.243
255	Tài sản dài hạn khác	3.10	10.000.000.000	-
270	TỔNG TÀI SẢN		2.031.087.281.904	1.526.087.503.390

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM


Mẫu số B01 – CTCK

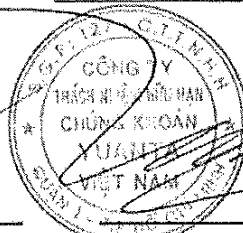
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND Trình bày lại
300	NỢ PHẢI TRẢ		964.199.306.899	479.855.555.201
310	Nợ phải trả ngắn hạn		962.199.306.899	477.855.555.201
311	Vay ngắn hạn		925.260.200.000	459.794.300.000
312	Vay ngắn hạn	3.11	925.260.200.000	459.794.300.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.12	2.592.457.055	440.122.902
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13(b)	3.088.265.144	1.734.788.585
323	Phải trả người lao động	3.14	16.110.120.821	7.257.770.439
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.593.882.821	769.425.723
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.15	11.364.145.120	6.347.283.798
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn		1.005.113.746	326.741.562
331	Quý khen thưởng, phúc lợi		1.185.122.192	1.185.122.192
340	Nợ phải trả dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
355	Quý bảo vệ Nhà đầu tư	3.16	2.000.000.000	2.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.066.887.975.005	1.046.231.948.189
410	Vốn chủ sở hữu		1.066.887.975.005	1.046.231.948.189
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.924.317.200	1.000.924.317.200
411.1	Vốn điều lệ	3.18	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.4	Vốn khác của chủ sở hữu		924.317.200	924.317.200
414	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13.487.125.381	12.446.312.303
415	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		12.582.919.034	11.542.105.956
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	39.893.613.390	21.319.212.730
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		42.374.955.692	23.640.320.280
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(2.481.342.302)	(2.321.107.550)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.031.087.281.904	1.526.087.503.390


Đào Thị Ngọc Thủy
Người lập


Bùi Đình Vinh
Kế toán trưởng


Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung Tâm Lưu ký Chứng Khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		5.537.110.000	9.575.110.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		506.990.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		50.000	50.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		6.406.664.051.256	4.536.544.780.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		5.632.972.590.000	4.335.042.560.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		464.000.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		649.988.300.000	44.669.000.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		63.450.600.000	80.712.020.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		50.336.600.000	76.121.200.000
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư		9.451.961.256	-
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		46.851.010.000	7.040.220.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		46.851.010.000	6.040.220.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	1.000.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		132.509.335.400	80.952.500.000
026	Tiền gửi của khách hàng		119.194.380.864	102.523.051.658
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		109.742.419.608	102.523.051.658
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		9.451.961.256	-
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		109.742.419.608	102.523.051.658
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		106.156.799.874	85.299.903.388
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		3.585.619.734	17.223.148.270

Đào Thị Ngọc Thùy
Người lập

Bùi Đình Vinh
Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND Trình bày lại
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		3.582.473.370	16.929.462.799
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính</i>	4.1	333.981.710	230.415.131
01.2	<i>Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	4.2	2.587.776.290	14.771.156.800
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	4.3	660.715.370	1.927.890.868
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		6.342.547.949	5.474.577.300
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		172.898.958.250	66.605.208.859
04	Lãi từ tài sản tài chính AFS		-	188.500.000
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		60.139.924.793	36.742.573.765
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	69.630.974
08	Doanh thu nghiệp vụ đầu tư chứng khoán		64.195.746	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.186.228.811	1.586.131.690
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		520.000.000	118.636.364
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		245.734.328.919	127.714.721.751
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(2.951.808.250)	(14.016.980.191)
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	4.1	(163.738.520)	(9.221.615.913)
21.2	<i>Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	4.2	(2.788.069.730)	(4.795.364.278)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.4	(44.280.964.268)	(6.016.170.049)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		-	(22.125.600)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.5	(101.385.156.373)	(64.440.347.985)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.5	(4.379.634.076)	(2.977.972.735)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	4.5	(1.820.546.420)	(829.880.290)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(154.818.109.387)	(88.303.476.850)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	2.679.215
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		680.542.986	816.268.454
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		680.542.986	818.947.669

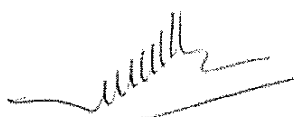
Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

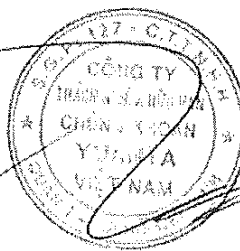
Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND Trình bày lại
51	CHI PHÍ TÀI CHÍNH Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(20.271.660)	-
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		<u>(20.271.660)</u>	<u>-</u>
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.6	(67.006.533.201)	(41.846.160.711)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		<u>24.569.957.657</u>	<u>(1.615.968.141)</u>
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		1.503.661.367	738.835.023
72	Chi phí khác		(71.247.426)	(704.969.060)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		<u>1.432.413.941</u>	<u>33.865.963</u>
90	TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		26.002.371.598	(1.582.102.178)
91	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		26.202.665.038	(11.557.894.700)
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(200.293.440)	9.975.792.522
100	CHI PHÍ/THU NHẬP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		(5.346.344.782)	1.834.003.258
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.7	(5.386.403.470)	(241.052.504)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.7	40.058.688	2.075.055.762
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>20.656.026.816</u>	<u>251.901.080</u>




Đào Thị Ngọc Thủy
Người lập



Bùi Đình Vinh
Kế toán trưởng




Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

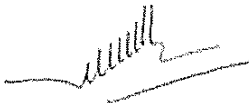
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND Trình bày lại
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN		26.002.371.598	(1.582.102.178)
02	Điều chỉnh cho các khoản:		16.979.598.255	(5.630.415.884)
03	Khấu hao tài sản cố định		9.852.052.187	6.332.211.173
04	Các khoản dự phòng		(124.280)	(9.660.109.915)
06	Chi phí lãi vay		27.324.189.649	10.383.560.406
07	Lỗ thanh lý tài sản cố định		71.247.426	59.439.407
08	Dự thu tiền lãi		(20.287.766.747)	(12.745.516.955)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		2.788.069.730	4.795.364.278
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		2.788.069.730	4.795.364.278
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(2.587.776.290)	(14.771.156.800)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(2.587.776.290)	(14.771.156.800)
30	Thay đổi vốn lưu động		(465.777.084.416)	(1.140.472.800.990)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		4.006.451.310	26.688.817.882
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(40.000.000.000)	(80.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(421.177.153.055)	(1.094.282.552.386)
34	Giảm các tài sản tài chính AFS		-	19.085.000.000
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	3.800.000.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		12.745.516.955	1.727.936.728
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		3.164.365	(3.164.365)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		2.588.625.390	(2.820.369.803)
40	Tăng các tài sản khác		(12.670.136.596)	(2.042.606.117)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		4.576.621.605	7.159.166.182
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.209.944.394	(8.158.625.730)
43	Thuế TNDN đã nộp		(2.969.002.564)	(42.575.128)
44	Lãi vay đã trả		(26.884.149.932)	(7.589.390.443)
45	Giảm phải trả cho người bán		(195.042.235)	(6.198.856.651)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		824.457.098	513.923.366
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		500.362.130	973.929.884
48	Tăng phải trả người lao động		8.852.350.382	5.991.928.772
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		2.630.706.337	443.199.776
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(763.362.957)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(422.594.821.123)	(1.157.661.111.574)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

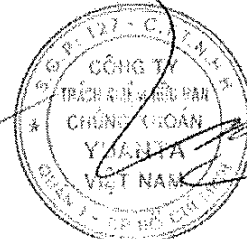
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND Trình bày lại
61	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
62	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(24.116.533.062)	(16.065.529.444)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	637.227.273
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.116.533.062)	(15.428.302.171)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	700.000.000.000
73	Tiền vay gốc	5.2	2.571.728.700.000	991.444.300.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	5.3	(2.106.262.800.000)	(531.650.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		465.465.900.000	1.159.794.300.000
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		18.754.545.815	(13.295.113.745)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.1	123.214.632.924	136.509.746.669
101.1	Tiền		113.214.632.924	12.509.746.669
101.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	124.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	141.969.178.739	123.214.632.924
103.1	Tiền		141.969.178.739	113.214.632.924
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000



Đào Thị Ngọc Thủy
Người lập



Bùi Đình Vinh
Kế toán trưởng



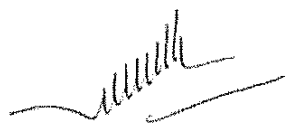
Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

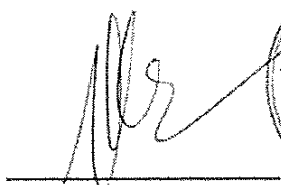
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

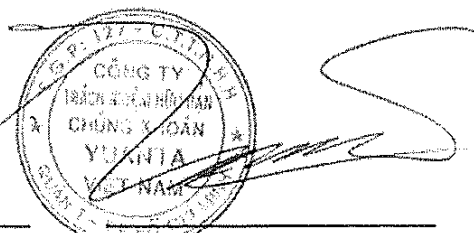
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	18.240.720.238.090	15.049.396.529.714
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(19.218.375.768.860)	(16.680.171.974.998)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	17.581.130.049.085	6.660.523.366.305
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD	9.451.961.256	-
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(16.593.761.857.399)	(5.313.620.493.424)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(2.162.411.372)	(1.012.156.974)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	6.265.477.446	643.255.930.614
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(6.596.359.040)	(363.521.123.097)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	16.671.329.206	(5.149.921.860)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	102.523.051.658	107.672.973.518
31	Tiền gửi ngân hàng	102.523.051.658	107.672.973.518
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	102.523.051.658	106.170.038.512
35	Tiền gửi của các tổ chức phát hành	-	1.502.935.006
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	119.194.380.864	102.523.051.658
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	109.742.419.608	102.523.051.658
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	109.742.419.608	102.523.051.658
42.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại VSD	9.451.961.256	-



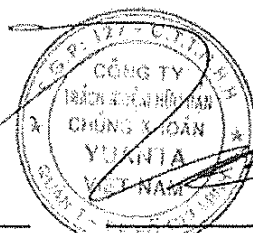
Đào Thị Ngọc Thủy
Người lập



Bùi Đình Vinh
Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2020




Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

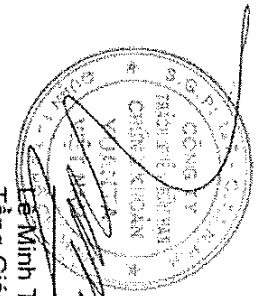
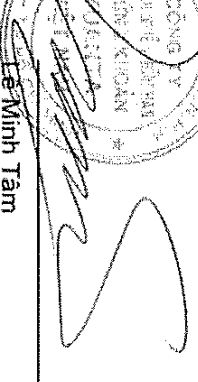
Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2018	1.1.2019	31 tháng 12 năm 2018	Tăng	31 tháng 12 năm 2019	Giảm
1. Biến động vốn chủ sở hữu						
1.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.924.317.200	1.000.924.317.200	700.000.000.000	-	-	1.000.924.317.200
1.1.1 Vốn điều lệ	300.000.000.000	1.000.000.000.000	700.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
1.2 Vốn khác của chủ sở hữu	924.317.200	924.317.200	-	-	-	924.317.200
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.446.312.303	12.446.312.303	-	-	1.040.813.078	12.446.312.303
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.542.105.956	11.542.105.956	-	-	1.040.813.078	12.582.919.034
4. Lợi nhuận chưa phân phối	21.094.959.415	21.319.212.730	12.050.848.284	(11.826.594.969)	20.816.261.568	39.893.613.390
4.1 Lợi nhuận(ổ) sau thuế đã thực hiện	35.466.915.249	23.640.320.280	-	(11.826.594.969)	20.816.261.568	23.640.320.280
4.2 Lợi nhuận(ổ) chưa thực hiện	(14.371.955.834)	(2.321.107.550)	12.050.848.284	-	(160.234.752)	(2.321.107.550)
Tổng cộng	346.007.694.874	1.046.231.948.189	712.050.848.284	(11.826.594.969)	22.897.887.724	1.046.231.948.189
						1.066.887.975.005


 Đào Thị Ngọc Thủy
 Người lập


 Bùi Đình Vinh
 Kế toán trưởng



 Lê Minh Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 249/GP-UB do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2000. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 127/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 3.18.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ :

Email: customer.service@yuanta.com.vn

Điện thoại: +84 28 3622 6868

Điều lệ hoạt động

Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán đã được ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2014 và được sửa đổi ngày 9 tháng 1 năm 2018.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 214 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 171 nhân viên).

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.000 tỷ đồng.

Tại ngày
31 tháng 12 năm 2019
 (“ngày báo cáo”)
VND

Vốn điều lệ của Công ty	1.000.000.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	1.066.887.975.005
Tổng tài sản	<u>2.031.087.281.904</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 trụ sở chính và 6 chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2019, thị trường tiếp tục tích lũy ở mức 950 - 1.000 điểm do các điều kiện kinh tế vĩ mô thế giới bất ổn định, ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư và tổ chức tài chính nước ngoài đầu tư vào thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, do Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động cho vay ký quỹ nên lợi nhuận ròng sau thuế của Công ty tăng đáng kể lên 20.656 triệu Đồng. Trong đó:

- Doanh thu phí môi giới tăng 64% so với năm 2018 do khối lượng giao dịch trong năm cao hơn.
- Doanh thu tự doanh ròng (bao gồm lãi/lỗ) bán các tài sản tài chính, cổ tức và lãi nhận được, chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính) giảm 78% do Công ty không có nhiều giao dịch bán có lãi như năm 2018.
- Doanh thu từ các khoản cho vay và các khoản phải thu tăng đáng kể 160% do Công ty đã mở rộng hoạt động kinh doanh cho vay ký quỹ bằng cách cung cấp các khoản vay đến nhiều khách hàng hơn.
- Chi phí đi vay tăng 6,4 lần khi cả số dư vay trung bình và lãi suất đều tăng trong năm. Ngoài ra, Công ty phát sinh các chi phí hoán đổi ngoại tệ để chuyển đổi các khoản vay bằng USD sang VND cho các hoạt động kinh doanh.
- Chi phí môi giới tăng cùng với với thu nhập từ phí môi giới.
- Chi phí hoạt động tăng theo xu hướng tăng của thu nhập hoạt động, trong đó chi phí tiền lương và các chi phí nhân viên liên quan chiếm phần lớn nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2)
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.4)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan).

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm :

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146/2014/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau :

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	17% - 33%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17%
Thiết bị dụng cụ quản lý	20% - 33%
Phần mềm tin học	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị gốc của các chi phí cần thiết phát sinh trong quá trình hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Vốn khác của chủ sở hữu là số dư còn lại của thặng dư vốn cổ phần khi Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.23 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.24 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.31 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	-	210.000
Tiền gửi ngân hàng	83.025.911.727	100.804.858.580
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	58.943.267.012	12.409.564.344
	<u>141.969.178.739</u>	<u>113.214.632.924</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng, hưởng lãi suất 5,5%/năm	-	10.000.000.000
	<u>141.969.178.739</u>	<u>123.214.632.924</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM					
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ tổng hợp Dầu khí	PET	9.381.941.462	5.762.631.880	13.388.392.772	9.969.376.630
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	ACC	6.581.330.570	3.204.920.000	6.581.330.570	3.415.770.000
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	VEC	2.789.499.750	2.546.948.400	3.572.906.480	3.665.800.800
Cổ phiếu khác		-	-	1.506.750.000	717.500.000
		11.111.142	10.763.480	1.727.405.722	2.170.305.830
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch					
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	TRI	977.147.170	-	977.147.170	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác		972.722.380	-	972.722.380	-
		4.424.790	-	4.424.790	-
Tổng cộng		10.359.088.632	5.762.631.880	14.365.539.942	9.969.376.630

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	9.381.941.462	3.126.642	(3.622.436.224)	5.762.631.880
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.147.170	-	(977.147.170)	-
Tổng cộng	10.359.088.632	3.126.642	(4.599.583.394)	5.762.631.880
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	13.387.938.872	538.203.130	(3.956.765.372)	9.969.376.630
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.601.070	-	(977.601.070)	-
Tổng cộng	14.365.539.942	538.203.130	(4.934.366.442)	9.969.376.630

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước	120.000.000.000	80.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức thấu chi tại cùng ngân hàng tương ứng (*)	50.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức vay tại cùng ngân hàng tương ứng (Thuyết minh 3.11)	30.000.000.000	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,4% đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 5,8%/năm).

(*) Công ty không có số dư thấu chi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(c) Các khoản cho vay

	As at	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	1.650.646.824.888	1.206.193.954.021
Ứng trước tiền bán chứng khoán	4.253.871.538	27.543.211.497
Khác	13.622.147	-
	1.654.914.318.573	1.233.737.165.518

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.351.627.096.630 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.698.748.521.500 Đồng).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOẢN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Tiền lãi	20.267.766.747	-	12.745.516.955	-
Các khoản phải thu khác				
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	5.444.831.601	-	5.444.955.861	-
Phải thu chi phí khai trương (Thuyết minh 7(b))	385.988.150	-	2.644.201.300	-
Phải thu khác			310.287.980	-
	<u>5.830.819.751</u>	<u>5.444.831.601</u>	<u>8.399.445.141</u>	<u>5.444.955.861</u>

(*) Đây là các khoản cho vay theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của UBCKNN, Công ty đã chấm dứt nghiệp vụ này kể từ năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Phải thu khác từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5.444.955.861	5.444.831.601	-	(124.260)	5.444.831.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	30.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Ông Ngô Cẩm Thạch	480.000.000	-
Công ty CP DV Công nghệ tin học HPT	33.466.400	777.967.000
Công ty TNHH Chin Media	-	165.000.000
Khác	1.035.808.045	411.265.210
	<u>1.549.274.445</u>	<u>1.354.232.210</u>

3.6 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí sửa chữa	3.769.101.274	805.555.789
Công cụ dụng cụ	974.076.783	1.623.262.504
Chi phí trả trước khác	1.227.936.582	1.028.274.070
Tổng cộng	<u>5.971.114.639</u>	<u>3.457.092.363</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	3.457.092.363	1.187.652.099
Tăng trong năm	29.466.019.997	20.178.791.364
Phân bổ trong năm	(26.951.997.721)	(17.909.351.100)
Số dư cuối năm	<u>5.971.114.639</u>	<u>3.457.092.363</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí sửa chữa	2.863.381.321	4.578.887.725
Công cụ dụng cụ	2.522.281.459	2.605.270.522
Chi phí trả trước khác	120.389.299	355.561.119
Tổng cộng	5.506.052.079	7.539.719.366

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	7.539.719.366	1.650.533.900
Tăng trong năm	1.689.840.951	7.980.138.883
Phân bổ trong năm	(3.723.508.238)	(2.090.953.417)
Số dư cuối năm	5.506.052.079	7.539.719.366

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2019	12.133.175.000	29.213.378.066	2.465.700.000	750.365.886	44.562.618.952
Mua trong năm	-	648.482.400	-	-	648.482.400
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang (Thuyết minh 3.7)	-	7.867.777.909	-	77.000.000	7.944.777.909
Thanh lý	-	(130.467.562)	-	-	(130.467.562)
Tại ngày 31.12.2019	12.133.175.000	37.599.170.813	2.465.700.000	827.365.886	53.025.411.699
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2019	5.985.699.715	10.788.952.710	239.720.831	173.748.083	17.188.121.339
Khấu hao trong năm	485.327.004	6.035.498.502	410.949.996	230.633.514	7.162.409.016
Thanh lý	-	(59.220.136)	-	-	(59.220.136)
Tại ngày 31.12.2019	6.471.026.719	16.765.231.076	650.670.827	404.381.597	24.291.310.219
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2019	6.147.475.285	18.424.425.356	2.225.979.169	576.617.803	27.374.497.613
Tại ngày 31.12.2019	5.662.148.281	20.833.939.737	1.815.029.173	422.984.289	28.734.101.480

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 6.315.870.497 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.327.952.878 đồng). Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2019	16.577.718.071
Mua trong năm	1.164.640.500
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.7)	9.845.274.500
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2019	27.587.633.071
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2019	9.569.837.604
Khấu hao trong năm	2.689.643.171
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2019	12.259.480.775
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2019	7.007.880.467
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2019	15.328.152.296
	<hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 8.106.857.531 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.241.913.031 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u> VND	<u>31.12.2018</u> VND
Nội thất văn phòng	2.123.353.650	-
Phần mềm vi tính	1.330.713.220	631.008.500
Tổng cộng	<u><u>3.454.066.870</u></u>	<u><u>631.008.500</u></u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u> VND	<u>31.12.2018</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	631.008.500	-
Tăng trong kỳ/năm	22.303.410.162	631.008.500
Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 3.7(a))	(7.944.777.909)	-
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(9.845.274.500)	-
Kết chuyển vào chi phí trả trước (Thuyết minh 3.6)	(1.690.299.383)	-
Số dư cuối năm	<u><u>3.454.066.870</u></u>	<u><u>631.008.500</u></u>

3.8 Ký quỹ dài hạn

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u> VND	<u>31.12.2018</u> VND
Ký quỹ thuê văn phòng	4.363.707.987	3.746.758.950
Khác	22.500.000	20.500.000
	<u><u>4.386.207.987</u></u>	<u><u>3.767.258.950</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	9.413.794.243	8.650.431.286
Tiền nộp bổ sung	2.243.590.800	763.362.957
Tổng cộng	<u><u>11.657.385.043</u></u>	<u><u>9.413.794.243</u></u>

3.10 Tài sản dài hạn khác

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ	<u><u>10.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOẢN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Các khoản vay ngắn hạn

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<i>Vay bằng Đô la Mỹ</i>				
Công ty mẹ (Thuyết minh 7(b))	459.794.300.000	2.351.728.700.000	(1.906.262.800.000)	905.260.200.000
Các ngân hàng nước ngoài	116.600.000.000	1.423.162.700.000	(1.122.866.500.000)	416.896.200.000
	343.194.300.000	928.566.000.000	(783.396.300.000)	488.364.000.000
<i>Vay bằng Đồng Việt Nam</i>				
Một ngân hàng trong nước	-	220.000.000.000	(200.000.000.000)	20.000.000.000
	-	220.000.000.000	(200.000.000.000)	20.000.000.000
Tổng cộng	459.794.300.000	2.571.728.700.000	(2.106.262.800.000)	925.260.200.000

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 đến 6 tháng và dùng để bổ sung vốn lưu động.

- (i) Các khoản vay bằng Đô la Mỹ không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi từ 2,85% đến 4,30%/năm. Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái trên toàn bộ số dư đi vay này thông qua việc ký kết các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước để chốt tỷ giá thanh toán.
- (ii) Đây là các khoản vay theo khế ước từng lần trong hạn mức tín dụng giá trị 30 tỷ Đồng và có hiệu lực đến ngày 1 tháng 11 năm 2020. Lãi suất được thả nổi từ 6,8% đến 7,5%/năm và được xác định tại từng thời điểm giải ngân. Hạn mức tín dụng trên được đảm bảo bởi một hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng cho vay trị giá 30 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.2(b)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	1.298.416.036	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	327.311.000	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	966.730.019	440.122.902
	<u>2.592.457.055</u>	<u>440.122.902</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.13 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	1.564.286.477

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	853.114.429	-
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	314.288.115	1.650.111.821
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	1.892.348.882	53.830.352
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.513.718	30.846.412
	<u>3.088.265.144</u>	<u>1.734.788.585</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN – hiện hành	(1.564.286.477)	5.386.403.470	(2.969.002.564)	853.114.429
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	1.182.970.865	14.795.511.064	(14.086.133.047)	1.892.348.882
Thuế TNDN nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	-	402.119.320	(402.119.320)	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	520.971.308	8.611.674.276	(8.818.357.469)	314.288.115
Thuế nhà thầu nước ngoài	30.846.412	1.658.272.678	(1.660.605.372)	28.513.718
Tổng cộng	170.502.108	30.853.980.808	(27.936.217.772)	3.088.265.144

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Phải trả người lao động

Số dư thể hiện khoản lương tháng 13 và tiền thưởng phải trả cho người lao động.

3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí hoán đổi ngoại tệ	4.027.270.634	2.004.620.934
Chi phí lãi vay	1.623.615.776	1.183.576.059
Chi phí bảo lãnh	922.995.751	221.531.966
Chi phí quảng cáo	711.277.859	226.525.691
Chi phí phải trả khác	4.078.985.100	2.711.029.148
	<u>11.364.145.120</u>	<u>6.347.283.798</u>

3.16 Quý bảo vệ Nhà đầu tư

Đây là khoản trích lập bồi thường thiệt hại nhà đầu tư trong hoạt động môi giới chứng khoán.

3.17 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>919.291.350</u>	<u>879.232.662</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	879.232.662	(1.195.823.100)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	40.058.688	2.075.055.762
Số dư cuối năm	<u>919.291.350</u>	<u>879.232.662</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch lỗ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.2)	<u>4.596.456.752</u>	<u>4.396.163.312</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại	<u>919.291.350</u>	<u>879.232.662</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	
	VND	%
Yuanta Securities Asia Financial Services Limited	852.400.000.000	85,24
Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited	147.600.000.000	14,76
	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>100</u>

Theo bản điều chỉnh gần nhất của Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 127/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ Đồng đã góp đủ.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	42.374.955.692	23.640.320.280
Lỗ sau thuế chưa thực hiện	(2.481.342.302)	(2.321.107.550)
Tổng cộng	39.893.613.390	21.319.212.730

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Thu nhập trong năm VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	23.640.320.280	20.816.261.568	(2.081.626.156)	42.374.955.692
Lỗ sau thuế chưa thực hiện	(2.321.107.550)	(160.234.752)	-	(2.481.342.302)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.319.212.730	20.656.026.816	(2.081.626.156)	39.893.613.390

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	333.981.710	230.415.131
Trong đó: Chứng khoán cơ sở	333.981.710	230.415.131
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(163.738.520)	(9.221.615.913)
Trong đó: Chứng khoán cơ sở	(163.738.520)	(9.221.615.913)
Lãi/(lỗ) ròng	170.243.190	(8.991.200.782)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán năm này VND	Lỗ bán năm trước VND
	Cổ phiếu	353.082	4.176.694.500	4.006.451.310	170.243.190

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	2.587.776.290	14.771.156.800
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(2.788.069.730)	(4.795.364.278)
	<u>(200.293.440)</u>	<u>9.975.792.522</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	9.381.941.462	5.762.631.880	(3.619.309.582)	(3.419.016.142)	(200.293.440)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.147.170	-	(977.147.170)	(977.147.170)	-
	<u>10.359.088.632</u>	<u>5.762.631.880</u>	<u>(4.596.456.752)</u>	<u>(4.396.163.312)</u>	<u>(200.293.440)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL		
Cổ tức	660.715.370	1.927.890.868

4.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.324.189.649	9.713.677.671
Chi phí hoán đổi ngoại tệ của các khoản vay	14.625.055.700	3.552.719.558
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	1.409.555.846	448.350.769
Chi phí bảo lãnh của khoản vay	922.287.333	221.531.966
Hoàn nhập dự phòng tổn thất suy giảm tài sản tài chính	-	(7.920.000.000)
Hoàn nhập ghi nhận dự phòng của hợp đồng hợp tác đầu tư	(124.260)	(109.915)
	<u>44.280.964.268</u>	<u>6.016.170.049</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	101.385.156.373	64.440.347.985
Chi phí nhân viên	62.567.299.910	41.289.334.673
Chi phí giao dịch chứng khoán	11.581.403.661	6.754.757.114
Chi phí thuê văn phòng	10.950.604.886	6.919.195.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.591.986.652	2.850.129.159
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.091.551.039	1.614.927.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.863.350.260	1.085.191.411
Chi phí khác	5.738.959.965	3.926.811.869
Chi phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.379.634.076	2.977.972.735
Chi phí lưu ký	2.620.179.847	2.097.053.807
Chi phí nhân viên	1.555.857.423	752.559.585
Chi phí khác	203.596.806	128.359.343
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.820.546.420	829.880.290
Chi phí nhân viên	1.522.518.252	697.887.051
Chi phí khác	298.028.168	131.993.239
	107.585.336.869	68.248.201.010

4.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	38.869.280.678	20.420.708.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.988.701.927	5.247.019.762
Chi phí thuê văn phòng	5.781.568.523	4.901.803.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.193.516.426	4.071.307.364
Chi phí sửa chữa và bảo trì	4.930.437.259	2.502.052.655
Chi phí khác	5.243.028.388	4.703.268.847
	67.006.533.201	41.846.160.711

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.002.371.598	(1.582.102.178)
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.200.474.320	-
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(132.143.074)	(423.278.174)
Chi phí không được khấu trừ	278.013.536	789.046.518
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	(2.199.771.602)
Chi phí thuế TNDN (*)	5.346.344.782	(1.834.003.258)
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong năm		
Thuế TNDN - hiện hành	5.386.403.470	241.052.504
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.18)	(40.058.688)	(2.075.055.762)
	5.346.344.782	(1.834.003.258)

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

5.1 Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2019</u>	<u>31.12.2018</u>
	VND	VND
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>860.000.000</u>	<u>-</u>

5.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là số tiền thu được từ các khoản vay theo hợp đồng tín dụng (Thuyết minh 3.11).

5.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là số tiền đã trả cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng (Thuyết minh 3.11).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2019	1.000.000.000.000	924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	21.319.212.730	1.046.231.948.189
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	20.656.026.816	20.656.026.816
Trích quỹ	-	-	1.040.813.078	1.040.813.078	(2.081.626.156)	-
Tại ngày 31.12.2019	1.000.000.000.000	924.317.200	13.487.125.381	12.582.919.034	39.893.613.390	1.066.887.975.005
Tại ngày 1.1.2018	300.000.000.000	924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	21.094.959.415	346.007.694.874
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	251.901.080	251.901.080
Phát hành cổ phiếu	700.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000
Khác	-	-	-	-	(27.647.765)	(27.647.765)
Tại ngày 31.12.2018	1.000.000.000.000	924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	21.319.212.730	1.046.231.948.189

(*) Vốn khác của chủ sở hữu là số dư còn lại của thặng dư vốn cổ phần khi Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công ty CP Yuanta Securities (Korea)		
Mua chứng khoán	17.475.500	-
Bán chứng khoán	1.187.600	-
Phí môi giới chứng khoán	27.997	-
	<u>18.681.100</u>	<u>-</u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.303.716.000	4.692.564.427
	<u>8.303.716.000</u>	<u>4.692.564.427</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	416.896.200.000	116.600.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	613.376.762	394.027.030
Phải trả phí bảo lãnh	922.995.751	221.531.966
Phải thu chi phí khai trương (Thuyết minh 3.3)	-	2.644.201.300
Phải trả bảo hiểm cho giám đốc và nhân viên	-	14.593.750
	<u>418.432.572.513</u>	<u>120.173.553.046</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	141.969.178.739	123.214.422.924
Các khoản đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2 (b))	120.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	1.654.914.318.573	1.233.737.165.518
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	20.267.766.747	12.745.516.955
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.3)	5.830.819.751	8.399.445.141
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	1.942.982.083.810	1.458.096.550.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu và các khoản kỳ quỹ, nếu các khoản khác nếu có.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm cao hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSD. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư với ngân hàng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi kỳ quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi kỳ quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.351.627.096.630 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.698.748.521.500 Đồng (Thuyết minh 3.2(c)).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.654.914.318.573	1.233.737.165.518
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	1.654.914.318.573	1.233.737.165.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 31.12.2019				
Trong hạn	-	-	27.978.855.625	27.978.855.625
Quá hạn trên 3 tháng	5.444.831.601	-	-	5.444.831.601
	5.444.831.601	-	27.978.855.625	33.423.687.226
Dự phòng đã lập	(5.444.831.601)	-	-	(5.444.831.601)
Giá trị thuần	-	-	27.978.855.625	27.978.855.625
Tại ngày 31.12.2018				
Trong hạn	-	-	17.489.774.683	17.489.774.683
Quá hạn trên 3 tháng	5.444.955.861	-	-	5.444.955.861
	5.444.955.861	-	17.489.774.683	22.934.730.544
Dự phòng đã lập	(5.444.955.861)	-	-	(5.444.955.861)
Giá trị thuần	-	-	17.489.774.683	17.489.774.683

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ, và sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro tiền tệ khi cần thiết.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2019	31.12.2018	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính				
Tiền	-	-	-	-
Nợ tài chính				
Các khoản vay	39.000.000	19.700.000	905.260.200.000	459.794.300.000
Tài sản/(nợ) tài chính thuần	(39.000.000)	(19.700.000)	(905.260.200.000)	(459.794.300.000)
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	(39.000.000)	(19.700.000)	(905.260.200.000)	(459.794.300.000)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có vị thế phải trả thuần bằng USD lớn như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 576.263.188 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 996.937.663 đồng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính theo thời hạn thanh toán. Thời hạn thanh toán được xác định dựa trên thời gian còn lại từ ngày báo cáo đến ngày thanh toán. Thời gian thanh toán của chứng khoán vốn và các công cụ trên thị trường tiền tệ được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng chuyển đổi thành tiền). Các số tiền được trình bày là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu và chưa trừ dự phòng đã lập

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Trong hạn					Tổng cộng VND
	Quá hạn	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Trên 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	
Tài sản tài chính	-	141.969.178.739	-	-	-	141.969.178.739
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	5.762.631.880	-	-	-	5.762.631.880
Tài sản tài chính FVTPL	-	5.762.631.880	-	-	-	5.762.631.880
Chứng khoán vốn	-	1.654.914.318.573	-	-	-	1.654.914.318.573
Các khoản cho vay	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	120.000.000.000
Tài sản tài chính HTM	-	15.824.205.104	3.297.698.629	1.145.863.014	-	20.267.766.747
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	5.444.831.601	1.935.262.595	116.774.000	-	25.926.819.030	33.423.687.226
Tổng tài sản tài chính	5.444.831.601	1.826.168.228.771	63.414.472.629	61.145.863.014	25.926.819.030	1.982.100.215.045
Nợ phải trả tài chính	-	506.490.200.000	349.170.000.000	69.600.000.000	-	925.260.200.000
Vay ngắn hạn	-	2.592.457.055	-	-	-	2.592.457.055
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	2.235.150.715	853.114.429	-	-	3.088.265.144
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	17.843.233.459	4.324.721.716	1.731.737.767	-	23.899.692.942
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	4.579.686.745	-	2.779.005.013	2.000.000.000	9.358.691.758
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả tài chính	-	533.740.727.974	354.347.836.145	74.110.742.780	2.000.000.000	964.199.306.899
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	5.444.831.601	1.292.427.500.797	(290.933.363.516)	(12.964.879.766)	23.926.819.030	1.017.900.908.146

(*) Số dư này không bao gồm dự phòng.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND		
Tài sản tài chính							
Trên và các khoản tương đương tiền	-	123.214.632.924	-	-	-	123.214.632.924	
Tài sản tài chính FVTPL	-	9.969.376.630	-	-	-	9.969.376.630	
<i>Chứng khoán vốn</i>	-	9.969.376.630	-	-	-	9.969.376.630	
Các khoản cho vay	-	1.233.737.165.518	-	-	-	1.233.737.165.518	
Tài sản tài chính HTM	-	-	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	-	11.415.051.202	1.330.465.753	-	-	12.745.516.955	
Các tài sản tài chính khác (*)	5.444.955.861	4.308.721.490	-	-	13.181.053.193	22.934.730.544	
Tổng tài sản tài chính	5.444.955.861	1.382.644.947.764	81.330.465.753	-	13.181.053.193	1.482.601.422.571	
Nợ phải trả tài chính							
Vay ngắn hạn	-	296.414.300.000	116.600.000.000	46.780.000.000	-	459.794.300.000	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	440.122.902	-	-	-	440.122.902	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.734.788.585	-	-	-	1.734.788.585	
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	5.610.846.447	5.351.336.550	340.300.801	-	11.302.483.798	
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	2.629.312.001	-	1.954.547.915	2.000.000.000	6.583.859.916	
Tổng nợ phải trả tài chính	-	306.829.369.935	121.951.336.550	49.074.848.716	2.000.000.000	479.855.555.201	
Mức chênh lệch thanh khoản thuận	5.444.955.861	1.075.815.577.829	(40.620.870.797)	(49.074.848.716)	11.181.053.193	1.002.745.867.370	

(*) Số dư này không bao gồm dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.165% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.330%).

9 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	16.803.447.182	15.493.443.182
Từ 2 đến 5 năm	33.768.391.276	46.581.008.408
Tổng cộng	50.571.838.458	62.074.451.590

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về tạo lập tài sản đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phần mềm máy tính	1.174.853.220	540.723.500
Cải tạo văn phòng	707.784.550	-
Tổng cộng	1.882.637.770	540.723.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty Cổ phiếu	362.010	4.193.604.500
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	2.183.584.930	38.005.550.194.250
Chứng chỉ quỹ	7.955.280	106.144.219.700
	<u>2.191.902.220</u>	<u>38.115.888.018.450</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

11 TRÌNH BÀY LẠI

Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số khoản mục trong thông tin so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.469.474.111.589	-	1.469.474.111.589
110	Tài sản tài chính	1.463.978.577.882	-	1.463.978.577.882
114	Các khoản cho vay	1.239.182.121.379	(5.444.955.861)	1.233.737.165.518
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(5.444.955.861)	5.444.955.861	-
122	Các khoản phải thu khác	2.954.489.280	5.444.955.861	8.399.445.141
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	(5.444.955.861)	(5.444.955.861)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	55.734.159.139	879.232.662	56.613.391.801
250	Tài sản dài hạn khác	20.720.772.559	879.232.662	21.600.005.221
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	879.232.662	879.232.662
270	TỔNG TÀI SẢN	1.525.208.270.728	879.232.662	1.526.087.503.390
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
300	NỢ PHẢI TRẢ	476.895.513.705	2.960.041.496	479.855.555.201
310	Nợ phải trả ngắn hạn	472.900.355.201	4.955.200.000	477.855.555.201
323	Phải trả người lao động	2.302.570.439	4.955.200.000	7.257.770.439
340	Nợ phải trả dài hạn	3.995.158.504	(1.995.158.504)	2.000.000.000
356	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1.995.158.504	(1.995.158.504)	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.048.312.757.023	(2.080.808.834)	1.046.231.948.189
410	Vốn chủ sở hữu	1.048.312.757.023	(2.080.808.834)	1.046.231.948.189
417	Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	23.400.021.564	(2.080.808.834)	21.319.212.730
417.1	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế đã thực hiện	28.595.520.280	(4.955.200.000)	23.640.320.280
417.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(5.195.498.716)	2.874.391.166	(2.321.107.550)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.525.208.270.728	879.232.662	1.526.087.503.390

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

11 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(62.632.147.985)	(1.808.200.000)	(64.440.347.985)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(2.943.972.735)	(34.000.000)	(2.977.972.735)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	(774.880.290)	(55.000.000)	(829.880.290)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(86.406.276.850)	(1.897.200.000)	(88.303.476.850)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	(38.788.160.711)	(3.058.000.000)	(41.846.160.711)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	3.339.231.859	(4.955.200.000)	(1.615.968.141)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	3.373.097.822	(4.955.200.000)	(1.582.102.178)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(799.335.404)	2.874.391.166	2.075.055.762
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	2.332.709.914	(2.080.808.834)	251.901.080

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN	3.373.097.822	(4.955.200.000)	(1.582.102.178)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động	(1.145.428.000.990)	4.955.200.000	(1.140.472.800.990)
48	Tăng phải trả người lao động	1.036.728.772	4.955.200.000	5.991.928.772

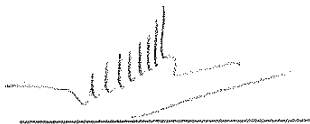
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

12 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ


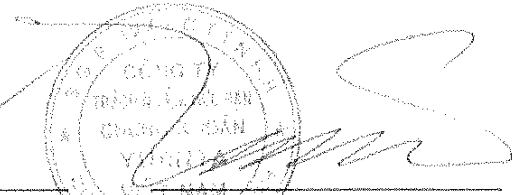
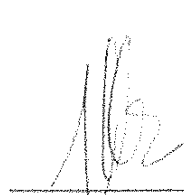
Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các thị trường chứng khoán đã có những suy giảm mạnh do những sự không chắc chắn liên quan đến đại dịch COVID-19. Người sử dụng báo cáo tài chính nên cập nhật thông tin về vấn đề này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020.



Đào Thị Ngọc Thùy
Người lập



Bùi Đình Vinh
Kế toán trưởng

Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc

H
H

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
YUANTA
VIỆT NAM
LÊ MINH TÂM



*)